Phụ lục 2

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ-XÃ HỘI-MÔI TRƯỜNG NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 337 /BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2022	Năm 2023		KH 2024	So sánh (%)		
			Kế hoạch	ƯTH cả năm		ƯTH 2023/ KH 2023	ƯTH 2023/ TH 2022	KH 2024/ ƯTH 2023
A	B	1	2	3	4	5=3/2	6=3/1	7=4/3
A. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP								
I. CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ								
1. Tổng sản phẩm nội tỉnh-GRDP (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	23.521	25.951	25.732	28.690	99,2	109,40	111,50
a) Giá trị gia tăng các ngành (VA)	Tỷ đồng	22.284	24.588	24.469	27.323	99,5	109,81	111,67
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	"	6.700	6.921	7.007	7.298	101,2	104,57	104,15
Trong đó: + Nông lâm nghiệp	"	2.756	2.861	2.885	3.063	100,9	104,67	106,16
+ Thủy sản	"	3.944	4.061	4.122	4.235	101,5	104,51	102,74
- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	7.591	8.814	8.791	10.531	99,7	115,80	119,79
Trong đó: + Công nghiệp	"	5.066	5.899	5.830	6.870	98,8	115,08	117,84
+ Xây dựng	"	2.525	2.915	2.961	3.661	101,6	117,25	123,65
- Dịch vụ	Tỷ đồng	7.992	8.853	8.671	9.495	97,9	108,50	109,50
b) Thuế Sản phẩm	"	1.237	1.363	1.263	1.367	92,7	102,14	108,20
2. Tổng sản phẩm nội tỉnh - GRDP (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	46.077	52.833	52.753	61.112	99,8	114,5	115,8
- GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	77,0	87,8	87,7	101,2	112,4	114,0	115,4
3. Cơ cấu kinh tế								
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	30,2	28,1	28,5	26,0			
- Công nghiệp - xây dựng	%	37,4	39,9	39,8	41,9			
- Dịch vụ	%	32,4	32,1	31,7	32,1			
4. Giá trị sản xuất các ngành (giá SS 2010)	Tỷ đồng	47.710	52.989	52.695	59.646	99,4	110,45	113,2
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	13.079	13.550	13.678	14.221	100,9	104,58	104,0
Trong đó: + Nông lâm nghiệp	"	5.601	5.841	5.864	6.226	100,4	104,69	106,2
+ Thủy sản	"	7.478	7.709	7.814	7.995	101,4	104,50	102,3
- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	20.230	23.488	23.286	28.084	99,1	115,11	120,6
Trong đó: + Công nghiệp	"	12.331	14.390	13.926	16.460	96,8	112,93	118,2
+ Xây dựng	"	7.899	9.098	9.360	11.625	102,9	118,49	124,2
- Dịch vụ	Tỷ đồng	14.401	15.952	15.731	17.340	98,6	109,23	110,2
5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	32.821	36.800	38.014	43.716	103,3	115,8	115,0
6. Tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu	Tr.USD	206,5	250	210	250	84,0	101,7	119,0
- Giá trị kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	129,4	150,0	130,0	150,0	86,7	100,5	115,4
- Giá trị kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	77,1	100,0	80,0	100,0	80,0	103,7	125,0
7. Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	3.829	3.658	3.658	4.000	100,0	95,5	109,3
- Thu nội địa	"	3.732	3.508	3.608	3.947	102,9	96,7	109,4
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	97	150	50	53	33,3	51,3	106,0

8. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	6.434	7.542	7.551	9.808	100,1	117,4	129,9
9. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	19.696	22.200	22.710	22.900	102,3	115,3	100,8
- Vốn đầu tư nguồn NSNN	Tỷ đồng	4.250	4.260	6.120	4.750	143,7	144,0	77,6
+ Vốn do địa phương quản lý	"	3.026	3.236	3.819	3.645	118,0	126,2	95,5
+ Vốn Trung ương quản lý	"	1.224	1.024	2.301	1.105	224,7	188,0	48,0
- Vốn các thành phần kinh tế và dân cư	Tỷ đồng	15.446	17.940	16.590	18.150	92,5	107,4	109,4
+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	"	250	250	250	250	100,0	100,0	100,0
+ Vốn DN trong nước	"	10.160	12.690	11.840	12.900	93,3	116,5	109,0
+ Vốn dân cư	"	5.036	5.000	4.500	5.000	90,0	89,4	111,1
II. CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI								
1. Dân số trung bình	10^3người	598,7	601,5	601,5	604,0	100,0	100,5	100,4
2. Duy trì mức sinh thay thế	Con/phụ nữ	2,2	2 - 2,2	2,06	2 - 2,2			
3. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	%	95,4	96-97	96,9	98,5			
4. Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn Quốc gia	%	58,3	59-60	63,0	64-65			
5. Số lao động được giải quyết việc làm mới	người	18.730	16.000	18.084	16.000	113,0	96,6	88,5
6. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64,93	65-66	66,82	67-68			
Trong đó : Có cấp bằng, chứng chỉ	%	27,86	29,0	29,28	31,0			
7. Tỷ lệ hộ nghèo còn	%	5,93		4,21				
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,89	1,5-2	1,72	1,5-2			
8. Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân giảm còn	%	12,3	12,2	12,1	≤12			
9. Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể thấp còi giảm còn	%	22,3	21,6	21,5	20,8			
10. Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới	%	66,0	70-71	68,1	72,3			
- Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Xã	4	4-5	4	4	100,0	100,0	100,0
III. CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG								
1. Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,11	47,23	47,25	48,14			
2. Tỷ lệ số hộ dân nông thôn được cấp nước sạch hợp vệ sinh	%	99,7	99,7	99,7	99,7			
- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Bộ Y tế		96,22	97	97,5	100			
3. Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100			
B. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC								
I. Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản								
1. GTSX toàn ngành (Giá SS 2010)	**Tỷ đồng**	**13.079**	**13.550**	**13.678**	**14.221**	**100,9**	**104,58**	**104,0**
Trong đó:								
a) Nông lâm nghiệp	**Tỷ đồng**	**5.601,0**	**5.841**	**5.864**	**6.226**	**100,4**	**104,69**	**106,2**
- Nông nghiệp	**"**	**5.511,6**	**5.746**	**5.774**	**6.136**	**100,5**	**104,76**	**106,3**
+ Trồng trọt	"	3.680,8	3.761	3.869,7	4.001	102,9	105,1	103,4
+ Chăn nuôi	"	1.617,6	1.760	1.683,2	1.912	95,6	104,1	113,6
+ Dịch vụ	"	174,7	183	181,4	183	99,3	103,8	100,7
+ Săn bắt, thuần dưỡng thú	"	38,5	42	39,7	40	94,1	103,0	100,9
- Lâm nghiệp	**Tỷ đồng**	**89,4**	**95**	**89,9**	**90**	**95,1**	**100,57**	**100,1**
b) Thủy sản	**Tỷ đồng**	**7.477,8**	**7.709**	**7.814**	**7.995**	**101,4**	**104,50**	**102,3**
- Khai thác	"	5.068,5	5.194	5.238,6	5.291	100,9	103,4	101,0

- Nuôi trồng	"	2.409,3	2.515	2.575,7	2.704	102,4	106,9	105,0
Trong đó: Sản xuất giống	"	1.332,2	1.457	1.412,0	1.474	96,9	106,0	104,4
2. Tổng diện tích gieo trồng	**Ha**	**81.638**	**85.500**	**85.020**	**86.700**	**99,4**	**104,1**	**102,0**
- Đông xuân	"	31.033	31.500	30.951	31.500	98,3	99,7	101,8
- Hè thu	"	27.977	28.500	29.606	29.700	103,9	105,8	100,3
- Vụ mùa	"	22.627	25.500	24.463	25.500	95,9	108,1	104,2
3. Diện tích, sản lượng, năng suất sản phẩm nông nghiệp chủ yếu								
3.1. Sản lượng lương thực	Nghìn Tấn	335,2	351,6	351,5	352,7	100,0	104,9	100,3
Trong đó:								
- Cây lúa								
+ Diện tích	Ha	45.477	45.700	46.965	46.800	102,8	103,3	99,6
+ Năng suất	Tạ/ha	61,6	62,7	61,8	62,0	98,5	100,2	100,4
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	280,3	286,5	290,0	290,3	101,2	103,5	100,1
- Cây bắp								
+ Diện tích	Ha	11.078	12.800	11.812	12.000	92,3	106,6	101,6
+ Năng suất	Tạ/ha	49,6	50,9	52,0	52,0	102,3	104,9	100,0
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	54,9	65,1	61,4	62,4	94,4	111,9	101,6
3.2. Diện tích, sản lượng, năng suất một số cây trồng khác								
- Cây Sắn (mỳ)								
+ Diện tích thu hoạch	Ha	4.233	3.800	4.572	4.534	120,3	108,0	99,2
+ Năng suất	Tạ/ha	188,2	190,0	184,5	187,0	97,1	98,0	101,4
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	79,7	72,2	84,3	84,8	116,8	105,9	100,5
- Cây mía								
+ Diện tích thu hoạch	Ha	1.836	1.930	2.594	2.600	134,4	141,3	100,2
+ Năng suất	Tạ/ha	620,8	600,0	621,1	621,2	103,5	100,0	100,0
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	113,9	115,8	161,1	161,5	139,1	141,4	100,2
- Cây nho								
+ Diện tích thu hoạch	Ha	1.001	1.115	1.023	1.030	91,8	102,2	100,7
+ Năng suất	Tạ/ha	256,8	248,4	257,5	258,0	103,6	100,2	100,2
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	25,7	27,7	26,3	26,6	95,1	102,5	100,9
- Cây táo								
+ Diện tích thu hoạch	Ha	941	980	980	985	100,0	104,2	100,5
+ Năng suất	Tạ/ha	402,9	405,1	398,0	402,0	98,2	98,8	101,0
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	37,9	39,7	39,0	39,6	98,3	102,9	101,5
- Cây Điều								
+ Diện tích thu hoạch	Ha	3.487	3.730	3.555	3.600	95,3	101,9	101,3
+ Năng suất	Tạ/ha	3,6	3,7	3,6	3,6	96,2	98,9	101,2
+ Sản lượng	Nghìn Tấn	1,255	1,380	1,265	1,296	91,7	100,8	102,5
4. Chuyển đổi diện tích lúa sang cây trồng khác có hiệu quả, tiết kiệm nước, trong đó:	Ha	1.338	1.300	1.670	1.300	128,4	124,8	77,9
- Vụ Đông Xuân	Ha	583,5		422,1			72,3	
- Vụ Hè thu	Ha	539,0		539,8			100,1	
- Vụ Mùa	Ha	215,3		707,8			328,8	
5. Chăn nuôi								
a. Tổng đàn gia súc	10^3 con	503,3	546,7	518,5	595,0	94,8	103,0	114,8
Trong đó: - Gia súc có sừng	"	354,1	371,0	356,0	380,0	96,0	100,5	106,7
+ Tổng đàn trâu bò	"	123,9	126,0	125,0	126,0	99,2	100,9	100,8
+ Tổng đàn dê cừu	"	230,2	245,0	231,0	254,0	94,3	100,3	110,0
+ Tổng đàn heo	"	149,1	175,7	162,4	215,0	92,4	108,9	132,4
b. Tổng đàn gia cầm	Triệu con	2,434	2,350	2,717	2,6	115,6	111,6	95,7
c. Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	39.895	42.330	41.781	49.600	98,7	104,7	118,7

Tr.đó: + Sản lượng thịt hơi gia súc	"	32.031	33.770	33.190	41.000	98,3	103,6	123,5
+ Sản lượng thịt hơi gia cầm	"	7.864	8.560	8.591	8.600	100,4	109,2	100,1
d. Tỷ lệ sind hóa đàn bò	%	50	51	50	51			
6. Lâm nghiệp								
- Diện tích trồng rừng tập trung	Ha	999	610	273	120	44,7	27,3	44,0
Trong đó:								
+ Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	Ha	999	610	273	120	44,7	27,3	44,0
+ Rừng sản xuất	Ha							
- Diện tích giao khoán bảo vệ rừng	Ha	67.590	71.211	70.238	83.199	98,6	103,9	118,5
- Diện tích khoanh nuôi tái sinh	Ha	3.697	3.937	2.937	1.570	74,6	79,4	53,5
- Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,11	47,23	47,25	48,14			
7. Thuỷ sản								
- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản	Ha	849	767	832	800	108,5	98,0	96,2
Trong đó: Nuôi tôm	Ha	550	500	707	500	141,4	128,5	70,7
- Sản lượng nuôi trồng thuỷ sản	Tấn	10.801	8.500	11.282	10.000	132,7	104,4	88,6
Trong đó : + Sản lượng tôm thịt	Tấn	5.018	4.500	4.692	4.500	104,3	93,5	95,9
- Sản lượng thuỷ sản khai thác	Tấn	127.746	124.050	131.588	132.000	106,1	103,0	100,3
- Năng lực tàu thuyền	Chiếc	2.267	2.267	2.293	2.267	101,1	101,1	98,9
- Sản xuất giống thuỷ sản	Triệu con	39.860	41.400	41.733	44.500	100,8	104,7	106,6
Trong đó : Tôm giống	Triệu con	39.260	41.000	41.010	43.500	100,0	104,5	106,1
II. Công nghiệp								
1. Giá trị sản xuất (Giá SS 2010)	Tỷ đồng	12.331	14.390	13.926	16.460	96,8	112,93	118,2
Trong đó:								
- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	357	450	585	795	129,9	163,8	136,0
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	6.578	7.300	7.100	8.492	97,3	107,9	119,6
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	"	5.199	6.430	6.038	6.956	93,9	116,1	115,2
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	197	210	203	217	96,8	103,3	106,5
2. Sản lượng sản phẩm công nghiệp								
- Muối các loại	Tấn	162.360	300.000	220.621	300.000	73,5	135,9	136,0
- Chế biến muối tinh	Tấn	47.144	100.000	60.000	100.000	60,0	127,3	166,7
- Đường RS	Tấn	7.691	11.000	11.700	12.000	106,4	152,1	102,6
- Tôm đông lạnh	Tấn	11.832	13.000	13.450	13.500	103,5	113,7	100,4
- Xi măng	Tấn	127.400	200.000	80.000	100.000	40,0	62,8	125,0
- Gạch nung các loại	Triệu viên	77,3	80	33	40	41,3	42,7	121,2
- Nhân hạt điều	Tấn	4.089	5.500	5.200	5.500	94,5	127,2	105,8
- May mặc xuất khẩu	Triệu SP	3,9	5,0	4,0	6,3	79,6	102,1	158,3
- Tinh bột mì	Tấn	10.358	12.000	4.200	7.000	35,0	40,5	166,7
- Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	630	1.000	700	1.000	70,0	111,1	142,9
- Sản lượng điện thương phẩm	Triệu kwh	794,7	900	850	900	94,4	107,0	105,9
- Nước máy ghi thu	Triệu m^3	23,9	25	25	27	100,0	104,6	108,0
- Nước yến	10^3 lít	263,3	220	120,0	180	54,5	45,6	150,0
- Sản xuất điện	Triệu kwh	6.890	7.700	7.700	8.700	100,0	111,8	113,0
- Đá ốp lát Granite	Ngàn m^2	133,4	100	150	150	150,0	112,4	100,0
- Đá xây dựng	Ngàn m^3	788,4	1.300	800	1.200	61,5	101,5	150,0
- Bia	Triệu lít	38,1	42	34,0	42	81,0	89,2	123,5
- Gạch không nung	Triệu viên	33	35	18	22	51,4	54,5	122,2
- Sản xuất khăn bông	Tấn	4.740	6.000	5.000	6.000	83,3	105,5	120,0
- Bao bì giấy	Tấn	-	2.500	-	3.500			
- Nha Đam	Tấn	11.890	12.500	12.500	13.000	100,0	105,1	104,0
Sản phẩm mới:								
- Đồ chơi trẻ em (thú bông)	1000 sp		1.800	3.500	4.800			137,1

3. Thương mại dịch vụ du lịch								
a. Giá trị SX toàn ngành (Giá SS 2010)	Tỷ đồng	14.401	15.952	15.731	17.340	98,6	109,23	110,2
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội	Tỷ đồng	32.821	36.800	38.014	43.716	103,3	115,8	115,0
- Tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	206,5	250	210	250	84,0	101,7	119,0
+ Giá trị kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	129,4	150	130	150	86,7	100,5	115,4
Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:								
- Hàng thủy sản	Triệu USD	79,2	90	67	75	74,4	84,6	111,9
- Hàng nông sản	"	20,9	20	30	35	150,0	143,5	116,7
- Mặt hàng khác	"	29,3	40	33	40	82,5	112,8	121,2
+ Giá trị kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	77,1	100	80	100	80,0	103,7	125,0
b. Bưu chính - Viễn thông								
- Số máy điện thoại thuê bao (Cố định và trả sau) phát triển mới	Thuê bao	2.200	2.400	5.100	6.000	212,5	231,8	117,6
- Tổng số thuê bao điện thoại trên mạng	"	93.030	95.430	98.130	104.130	102,8	105,5	106,1
- Số thuê bao điện thoại trên /100 dân	Thuê bao	16,0	16,5	16,5	17,0	100,0	103,1	103,0
- Thuê bao internet phát triển mới	Thuê bao	8.756	9.500	9.500	9.800	100,0	108,5	103
- Tổng số thuê bao internet trên	"	334.680	344.180	344.180	353.980	100,0	102,8	103
- Số thuê bao internet /100 dân	"	97,5	98,5	98,5	99,4	100,0	101,0	100,9
c. Giao thông vận tải								
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	10^3 Tkm	842.219	960.775	1.082.212	1.230.475	112,6	128,5	113,7
- Số lượt hành khách luân chuyển	10^3 ngkm	727.654	840.425	1.084.824	1.250.802	129,1	149,1	115,3
d. Du lịch								
- Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	1.813	1.900	2.300	2.500	121,1	126,9	108,7
- Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt	2.400	2.700	2.900	3.200	107,4	120,8	110,3
+ Khách nước ngoài	"	11,8	20	40	100	200,0	339,0	250,0
+ Khách trong nước	"	2.388,2	2.680	2.860	3.100	106,7	119,8	108,4
4. Thu chi ngân sách								
- Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	3.829	3.658	3.658	4.000	100,0	95,5	109,3
- Tổng chi NSĐP	Tỷ đồng	6.434	7.542	7.551	9.808	100,1	117,4	129,9
5. Ngân hàng								
- Tổng dư nợ	Tỷ đồng	37.132	40.500	42.000	47.800	103,7	113,1	113,8
Trong đó: + Dư nợ trung và dài hạn	"	15.965	20.600	16.350	18.650	79,4	102,4	114,1
- Huy động nguồn vốn tại địa phương	"	20.358	23.380	22.800	25.550	97,5	112,0	112,1
6. Giáo dục và đào tạo								
a) Giáo dục								
- Tổng số HS có mặt đầu năm	Học sinh	148.263	146.760	150.073	150.500	102,3	101,2	100,3
+ HS mẫu giáo và nhà trẻ	"	27.558	27.140	27.371	27.100	100,9	99,3	99,0
+ HS Phổ thông								
. Tiểu học	"	63.308	63.050	62.470	62.800	99,1	98,7	100,5
. Trung học cơ sở	"	38.283	38.270	40.599	42.200	106,1	106,0	103,9
. Trung học phổ thông	"	19.114	18.300	19.633	18.400	107,3	102,7	93,7
- Số trường phổ thông công nhận mới đạt chuẩn Quốc gia	Trường	7	2	8	4			
Nâng tổng số trường phổ thông công nhận mới đạt chuẩn Quốc gia	Trường	123	125	131	135	104,8	106,5	103,1

Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn Quốc gia	%	58,3	59-60	63,0	64-65			
- Số trường mầm non công nhận mới đạt chuẩn Quốc gia	Trường	1	1	4	2			
Nâng tổng số trường mầm non công nhận mới đạt chuẩn Quốc gia	Trường	24	26	28	30	107,7	116,7	107,1
Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	%	27,3	29,2	31,8	34-35			
- Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	%		85,5		90			
b) Đào tạo								
- Tuyển mới hệ CĐSP chính quy	Người		100	26				
- Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục	Người		200					
7. Lao động - việc làm và dạy nghề								
a) Số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	18.730	16.000	18.084	16.000	113,0	96,6	88,5
Trong đó: - Trong tỉnh	"	8.036		9.070			112,9	
- Ngoài tỉnh	"	10.540		8.843			83,9	
- Xuất khẩu lao động	"	154	150	171	150	114,0	111,0	87,7
b) Dạy nghề	Người	10.803	9.500	10.994	9.500	115,7	101,8	86,4
- Nghề dài hạn	"	787	1.000	1.085	1.000	108,5	137,9	92,2
- Nghề ngắn hạn	"	10.016	8.500	9.909	8.500	116,6	98,9	85,8
Trong đó: Đào nghề cho lao động nông thôn	"	2.903	2.600	3.920	2.600	150,8	135,0	66,3
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64,93	65-66	66,82	67-68			
Trong đó: Bằng cấp, chứng chỉ	%	27,86	29,0	29,28	31,0			
c) Bảo hiểm								
- Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	42.758	44.500	44.031	48.000	98,9	103,0	109,0
- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	5.926	20.000	4.645	25.000	23,2	78,4	538,2
- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	37.795	38.700	39.086	41.700	101,0	103,4	106,7
8. Y tế								
- Tổng số giường bệnh	Giường	1.830	1.880	1.880	1.930	100,0	102,7	102,7
- Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể nhẹ cân giảm còn	%	12,3	12,2	12,1	≤12			
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế	%	95,4	96-97	96,9	98,5			
- Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế	%	91,61	94,55	94,55	94,75			
- Số bác sĩ/vạn dân	Bác sỹ/ vạn dân	10,4	10,6	10,6	10,8	100,0	101,9	101,9
- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có Bác sĩ làm việc	%	93,2	94-95	94,9	96,6			
9. Văn hóa thông tin								
- Số giờ phát sóng truyền hình	Giờ/năm	120.450	120.450	120.450	120.450	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Chương trình địa phương	"	41.724	41.610	41.610	41.610	100,0	99,7	100,0
- Số giờ phát sóng phát thanh	"	20.738	20.659	20.659	20.659	100,0	99,6	100,0
Trong đó: Chương trình địa phương	"	6.750	6.750	6.750	6.750	100,0	100,0	100,0
- Tỷ lệ thôn, khu phố được công nhận đạt chuẩn văn hoá trên tổng số thôn, khu phố được phát động	%	99,5	96	99,5	99,5			
- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hoá	%	93,4	94,2	94,2	94,4			
10. Về giảm nhẹ rủi ro thiên tai								

- Tỷ lệ các điểm nguy cơ xảy ra thiên tai có biển cảnh báo về đuối nước, sạt lở đất.	%	100	100	100	100			
- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có trẻ em được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong và sau thiên tai	%	100	100	100	100			
- Tỷ lệ người dân được sơ tán trước khi thiên tai xảy ra tại khu vực dễ bị tổn thương như khu vực ven biển, vùng trũng, vùng bị ngập lụt, vùng hay bị lũ quét và sạt lở đất	%	100	100	100	100			
- Tỷ lệ số giờ truyền hình dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm	%	0,6	0,6	0,6	0,6			
- Tỷ lệ số giờ phát thanh dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm	%	2,3	2,3	2,3	2,3			
- Tỷ lệ số giờ phát thanh chương trình địa phương sản xuất dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng dành cho trẻ em trong một năm	%	50	50	50	50			
- Tỷ lệ trẻ em được tham gia vào các chương trình nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	%	65	86	85,5	90,0			
- Tỷ lệ các cơ sở giáo dục được sử dụng làm địa điểm để người dân sơ tán ở vùng thường xuyên xảy ra thiên tai	%	53,5	59,0	59,0	61,8			
- Tỷ lệ trẻ em trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai có hoàn cảnh đặc biệt được can thiệp, trợ giúp và hòa nhập cộng đồng	%	91	93	93	94			
- Tỷ lệ hộ nghèo trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn NHCS để phát triển kinh tế	%	100	100	100	100			

(*): Quy mô giường bệnh không tính giường bệnh ở xã phường